

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính

ngày 31 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 1/2015	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2015	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2015	10 - 30

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch	
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên	
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên	
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên	
Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên	
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2015

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Huang Wei Ling	Phó Tổng Giám đốc. Từ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2014.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty năm 2014, quý 1/2015 chưa được Kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2015

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 1/2015 của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 1 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc: *Đặng Triệu Hòa*

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ
ngày 31 tháng 3 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		360.549.812.648	463.417.444.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	82.609.407.814	148.163.520.136
111	1. Tiền		24.526.367.814	20.298.520.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.083.040.000	127.865.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.088.991.117	111.723.137.946
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	66.966.803.962	49.526.060.005
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	4.118.784.693	60.711.348.389
135	3. Các khoản phải thu khác		1.003.402.462	1.485.729.552
140	III. Hàng tồn kho	6	158.674.688.542	183.506.950.504
141	1. Hàng tồn kho		159.213.156.917	184.045.418.879
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(538.468.375)	(538.468.375)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		47.176.725.175	20.023.836.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.628.806.363	6.213.378.919
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.229.345.165	13.526.399.862
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		318.573.647	284.057.465
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		961.520.310.532	781.535.198.363
220	II. Tài sản cố định		922.370.921.441	744.113.484.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	472.770.518.075	492.328.571.397
222	Nguyên giá		874.191.340.581	874.191.340.581
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(401.420.822.506)	(381.862.769.184)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	5.779.966.900	6.466.047.720
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.834.916.387
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(8.054.949.487)	(7.368.868.667)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	443.820.436.466	245.318.865.542
260	III. Tài sản dài hạn khác		39.149.389.091	37.421.713.704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	37.250.385.647	35.522.710.260
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.899.003.444	1.899.003.444
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.322.070.123.180	1.244.952.643.195


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2015

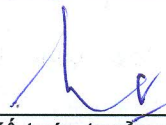
VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		621.843.583.103	570,135,332,123
310	I. Nợ ngắn hạn		173.911.603.688	207.533.888.644
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	42.348.254.365	25.927.315.002
312	2. Phải trả người bán	13.1	84.186.495.759	143.401.284.862
313	3. Người mua trả tiền trước	13.2	182.024.787	6.993.191.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	25.532.386.089	7.954.297.693
315	5. Phải trả người lao động		5.984.095.451	10.845.779.461
316	6. Chi phí phải trả	15	9.701.779.410	7.013.230.059
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		3.618.225.812	3.477.398.912
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.358.342.015	1.921.391.255
330	II. Nợ dài hạn		447.931.979.415	362.601.443.479
331	1. Phải trả dài hạn người bán	13.3		155.183.680.160
333	2. Phải trả dài hạn khác		311.921.959	311.921.959
334	3. Vay và nợ dài hạn	16	447.620.057.456	207.105.841.360
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		700.226.540.077	674.817.311.072
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	700.226.540.077	674.817.311.072
411	1. Vốn cổ phần		423.053.360.000	423.053.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.026.904.470	40.026.904.470
414	3. Cổ phiếu quỹ		(11.826.900.000)	(11.826.900.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		247.754.164.607	222.344.935.602
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.322.070.123.180	1.244.952.643.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)
 ngày 31 tháng 3 năm 2015
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	948.253	855.484


 Người lập
 Lê Thị Liễu


 Kế toán trưởng
 Phan Như Bích




 Tổng Giám đốc
 Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến 31 tháng 3 năm 2015	Từ ngày đầu năm đến 31 tháng 3 năm 2014
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	317.396.359.218	370.150.821.040
11	2. Giá vốn hàng bán		267.028.252.742	317.525.087.485
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		50.368.106.476	52.625.733.555
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.803.939.868	534.666.799
22	5. Chi phí tài chính	19	4.492.850.445	2.405.851.787
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		998.447.152	2.242.217.533
24	6. Chi phí bán hàng		7.955.895.003	8.116.380.585
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.271.680.094	8.300.459.564
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.451.620.802	34.337.708.418
31	9. Thu nhập khác		146.007.905	163.826.935
32	10. Chi phí khác		1.396.192	259.724
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		144.611.713	163.567.211
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.596.232.515	34.501.275.629
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		7.187.003.510	7.920.280.640
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	401.752.208
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.409.229.005	26.179.242.781
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	608	674


Người lập
Lê Thị Liễu


Kế toán trưởng
Phan Như Bích


Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VNĐ


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		32.596.232.515	34.501.275.629
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7,8,9	20.244.134.142	20.509.191.647
03	Các khoản dự phòng		(538.468.375)	
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19	442.795.893	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(424.879.279)	(494.973.998)
06	Chi phí lãi vay	19	998.447.152	2.242.217.533
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.318.262.048	56.757.710.811
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		39.151.819.739	10.098.012.606
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		24.832.261.962	(5.621.579.176)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(224.170.078.604)	(72.611.486.110)
12	Tăng chi phí trả trước		(856.897.169)	526.186.910
13	Tiền lãi vay đã trả		(998.447.152)	(2.242.217.533)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.973.982.160)	(9.174.232.843)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.510.874.653	77.009.807.279
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.284.881.007)	(81.435.495.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(126.471.067.690)	(26.693.293.938)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(195.601.858.191)	(240.876.713)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		424.879.279	494.973.998
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(195.176.978.912)	254.097.285
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		256.093.934.280	36.576.326.940
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			(38.163.532.236)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(21.036.021.036)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ			
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		256.093.934.280	(22.623.226.332)

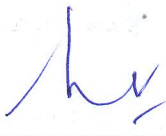
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(65.554.112.322)	(49.062.422.985)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	148.163.520.136	75.562.455.154
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	82.609.407.814	26.500.032.169


 Người lập
 Lê Thị Liễu


 Kế toán trưởng
 Phan Như Bích


 Tổng Giám đốc
 Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 04 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại, nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu. Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	129.170.455	36.853.724
Tiền gửi ngân hàng	24.397.197.359	20.261.666.412
Các khoản tương đương tiền	<u>58.083.040.000</u>	<u>127.865.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>82.609.407.814</u>	<u>148.163.520.136</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	VNĐ	
	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	66.575.927.831	48.522.183.372
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	<u>390.876.131</u>	<u>1.003.876.633</u>
TỔNG CỘNG	<u>66.966.803.962</u>	<u>49.526.060.005</u>

5.2 Trả trước cho người bán

	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán	<u>4.118.784.693</u>	<u>60.711.348.389</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.118.784.693</u>	<u>60.711.348.389</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	102.567.505.446	97.814.484.052
Nguyên vật liệu	56.352.173.722	55.975.288.762
Hàng mua đang đi trên đường	293.477.749	30.255.646.065
TỔNG CỘNG	<u>159.213.156.917</u>	<u>184.045.418.879</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(538.468.375)</u>	<u>(538.468.375)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>158.674.688.542</u>	<u>183.506.950.504</u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	150.598.256.568	660.991.507.589	62.315.221.616	286.354.808	874.191.340.581
Mua mới					
Thanh lý					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	150.598.256.568	660.991.507.589	62.315.221.616	286.354.808	874.191.340.581
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>12.311.542.400</i>	<i>59.965.666.167</i>	<i>2.657.197.475</i>	<i>129.348.192</i>	<i>75.063.754.234</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	66.359.007.140	288.907.535.686	26.433.384.907	162.841.451	381.862.769.184
Khấu hao trong kỳ	3.782.009.128	14.062.054.992	1.706.138.870	7.850.331	19.558.053.321
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	70.141.016.268	302.969.590.678	28.139.523.777	170.691.782	401.420.822.505
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	84.239.249.428	372.083.971.903	35.881.836.709	123.513.357	492.328.571.397
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	80.457.240.300	358.021.916.911	34.175.697.839	115.663.026	472.770.518.076
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16.1)</i>	<i>63.000.682.905</i>	<i>306.630.412.323</i>	<i>34.171.288.640</i>	<i>-</i>	<i>403.802.383.868</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

8. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:** Công ty đã mua lại trong năm 2014, tại ngày 31/12/2014 cho đến nay không phát sinh.

9. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VNĐ
Phần mềm
máy vi tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 13.834.916.387
Mua mới

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 13.834.916.387

Trong đó:
Đã khấu trừ hết 113.300.000

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 7.368.868.667

Khấu trừ trong kỳ 686.080.820

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 8.054.949.487

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 6.466.047.720

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 5.779.966.900

10. **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 là chủ yếu.

11. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

VNĐ

	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	28.742.262.768	28.948.319.116
Khác	8.508.122.879	6.574.391.144
TỔNG CỘNG	37.250.385.647	35.522.710.260

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 16 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

12. **VAY NGẮN HẠN**

VNĐ

	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn	42.348.254.365	25.927.315.002
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

TỔNG CỘNG **42.348.254.365** **25.927.315.002**

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và ngân hàng Chinatrust Việt nam được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Số hợp đồng	31 tháng 3 năm 2015	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)
	VNĐ	Đô la Mỹ		
Số 201403515	26.040.184.235	1.213.542	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 4 năm 2015	1.8%
Số 907CLSU1 500397	8.154.040.000	380.000	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2015 đến ngày 13 tháng 9 năm 2015	1.7%
Số 907CLSU1 500449	8.154.040.000	380.000	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2015 đến ngày 20 tháng 9 năm 2015	1.7%
	42.348.254.365	1.973.542		

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

		VNĐ	
		31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
13.1	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN	84.186.495.759	143.401.284.862
13.2	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	182.024.787	6.993.191.400
13.3	PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN		155.183.680.160

Khoản phải trả dài hạn người bán năm 2014 là các máy móc thiết bị cho dự án đầu tư nhà máy Trắng Bàng – Giai đoạn 3 đang đi đường, chờ làm thủ tục nhập khẩu, nguồn được vay từ đầu tư dài hạn tại Exim bank trong tháng 01 năm 2015; sau khi hoàn tất thủ tục Hải quan trong tháng 01 năm 2015, khoản này được nhận nợ cho nên tại 31 tháng 03 năm 2015 không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.507.191.364	5.294.170.014
Thuế xuất nhập khẩu	17.077.445.271	2.529.151.028
Thuế TNCN	72.230.164	117.671.051
Thuế GTGT	1.862.416.190	-
Khác	13.103.100	13.305.600
TỔNG CỘNG	25.532.386.089	7.954.297.693

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Chi phí hoa hồng bán hàng	6.163.464.334	2.575.490.519
Chi phí tiện ích	2.594.646.939	3.108.218.914
Chi phí lãi vay	-	311.588.013
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	15,568,655	16.373.131
Chi phí khác	928.099.482	1.001.559.482
TỔNG CỘNG	9.701.779.410	7.013.230.059

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 3 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Vay ngân hàng	447.620.057.456	207.105.841.360
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Nợ dài hạn	447.620.057.456	207.105.841.360

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á như sau:

Số hợp đồng	Số cuối kỳ	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ		(/năm)	
H.1022-14	<u>7.460.000.000</u>	<u>351.638</u>	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2014 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,69%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

H.0217-13	<u>107.206.785.876</u>	<u>4.996.122</u>	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	2,75%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án) với tổng giá trị 12.100.000 USD
-----------	------------------------	------------------	--	-------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Số 200908121	42.885.958.800	1.998.600	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2010 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3,00%	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Số 201403738	50.281.456.500	2.343.250	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,53%	
Số 201500513	<u>23.819.023.740</u>	<u>1.110.030</u>	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 12 tháng 1 năm 2021	2,53%	
Số 201500682	<u>52.769.513.600</u>	<u>2.459.200</u>	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 1 năm 2021	2,53%	
Số 201500843	<u>33.033.518.100</u>	<u>1.539.450</u>	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2017 đến ngày 16 tháng 01 năm 2021	2,53%	
Số 201502346	<u>3.969.300.840</u>	<u>184.980</u>	Từ ngày 09 tháng 2 năm 2017 đến ngày 09 tháng 2 năm 2021	2,53%	
Số 201503475	<u>7.769.941.800</u>	<u>362.100</u>	Từ ngày 09 tháng 3 năm 2017 đến ngày 09 tháng 3 năm 2021.	2,53%	
Số 201503803	<u>55.642.739.800</u>	<u>2.593.100</u>	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2017 đến ngày 13 tháng 3 năm 2021.	2,53%	
Số 201503881	<u>62.781.818.400</u>	<u>2.925.800</u>	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2021.	2,53%	

TỔNG CỘNG 447.620.057.456 20.864.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:						
Số đầu năm	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	198.245.463.380	503.063.414.380
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	40.026.904.470	-	-	-	70.026.904.470
Tăng vốn	31.050.960.000	-	-	-	(31.050.960.000)	-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	(4.380.000.000)	(4.380.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm					106.106.992.222	106.106.992.222
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	46.576.560.000	-	-	-	(46.576.560.000)	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015:						
Số đầu năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	25.409.229.005	25.409.229.005
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	247.754.164.607	700.226.540.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn đầu tư đã góp		
Số đầu kỳ	423.053.360.000	423.053.360.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>423.053.360.000</u>	<u>423.053.360.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	42.305.336	42.305.336
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.305.336	42.305.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.305.336	42.305.336
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(491.234)	(491.234)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(491.234)	(491.234)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.814.102	41.814.102

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Doanh thu gộp	317.396.359.218	370.150.821.040
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	317.396.359.218	370.150.821.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.379.060.589	39.692.801
Lãi tiền gửi, khác	424.879.279	494.973.998
TỔNG CỘNG	3.803.939.868	534.666.799

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	998.447.152	2.242.217.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.051.607.400	163.634.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	442.795.893	
TỔNG CỘNG	4.492.850.445	2.405.851.787

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.657.247.871	243.735.267.548
Chi phí nhân công	19.602.568.625	17.625.503.219
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	20.244.134.141	20.509.191.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.351.747.669	49.671.778.944
Chi phí khác	2.400.129.533	2.400.186.276
TỔNG CỘNG	284.255.827.839	333.941.927.634

21. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong 3 tháng đầu năm 2015 bao gồm:

	VNĐ		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.136.544.991
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	124.987.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
Phải thu khách hàng			
<i>(Thuyết minh số 5.1)</i>			
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	390.876.131
			390.876.131

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	25.409.229.005	26.179.242.781
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	41.814.102	38.814.102
Lãi trên cổ phiếu <i>(mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)</i>	608	674

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán 2014 đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính quý này.

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
31 tháng 3 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	42.348.254.365	447.620.057.456	489.968.311.821
Phải trả người bán	84.186.495.759	-	84.186.495.759
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.320.005.222		13.320.005.222
	139.854.755.346	447.620.057.456	587.474.812.802
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	25.927.315.002	207.105.841.360	233.033.156.362
Phải trả người bán	143.401.284.862	155.183.680.160	298.584.965.022
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.490.628.971	-	10.490.628.971
	179.819.228.835	362.289.521.520	542.108.750.355

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 403.802.383.868 VNĐ và 480.221.684.155 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	66.575.927.831	48.522.183.372	66.575.927.831	48.522.183.372
Phải thu bên liên quan	390.876.131	1.003.876.633	390.876.131	1.003.876.633
Phải thu khác	1.003.402.462	1.485.729.552	1.003.402.462	1.485.729.552
Các tài sản tài chính khác	318.573.647	284.057.465	318.573.647	284.057.465
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.609.407.814	148.163.520.136	82.609.407.814	148.163.520.136
Tổng cộng	150.898.187.885	199.459.367.158	150.898.187.885	199.459.367.158
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	489.968.311.821	233.033.156.362	489.968.311.821	233.033.156.362
Phải trả người bán	84.186.495.759	298.584.965.022	84.186.495.759	298.584.965.022
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.320.005.222	10.490.628.971	13.320.005.222	10.490.628.971
Tổng cộng	587.474.812.802	542.108.750.355	587.474.812.802	542.108.750.355

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

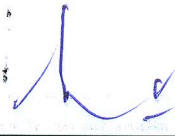
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

